

Bản án số: 59/2023/DS-ST
Ngày: 27-7-2023
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC - TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Quốc Lê
- Ông Phạm Thanh Sơn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa: Bà Lê Hà Thảo Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (S1).

Địa chỉ: Số B - B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Trần Minh T – Chức vụ: Giám đốc S1 - Chi nhánh L1. (Văn bản ủy quyền số 3161/QĐ-PL ngày 27/12/2021); Địa chỉ: C H, khu phố B, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Huỳnh Anh T1, sinh năm 1980 (Văn bản ủy quyền số 112/2022/GUQ-CNLA ngày 23/12/2022); Địa chỉ: Số A đường N, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Đang chấp hành án tại: Trại giam X; Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Ngô Thị Thúy H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

(Ông T1, ông N yêu cầu vắng mặt, bà H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S do ông Huỳnh Anh T1 trình bày:

Năm 2021, Ngân hàng TMCP S và ông Trương Văn N có quan hệ tín dụng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021, phương thức vay: Hạn mức tín dụng, mức cho vay là 1.950.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng: 01 năm, phương thức trả nợ: Bên được cấp tín dụng trả hết nợ của từng lần giải ngân theo thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứng; Ông N được cấp tín dụng với tổng số tiền 1.950.000.000 đồng theo các Giấy nhận nợ cụ thể: ngày 13/7/2021 được cấp tín dụng số tiền 500.000.000 đồng, ngày 14/7/2021 được cấp tín dụng số tiền 500.000.000 đồng, ngày 15/7/2021 được cấp tín dụng số tiền 460.000.000 đồng, ngày 16/7/2021 được cấp tín dụng số tiền 490.000.000 đồng. Thời hạn trả: 06 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất cố định 6 tháng là 8%/năm.

Sau khi giải ngân, ông N không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận đã ký kết nên từ ngày 13/01/2022, 14/01/2022, 15/01/2022, 16/01/2022 Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn trên số tiền đã giải ngân theo từng giấy nhận nợ trên. Tạm tính đến hết ngày 19/6/2023, ông Trương Văn N còn nợ Ngân hàng TMCP S số tiền 2.298.588.512 đồng, trong đó, nợ gốc là 1.950.000.000 đồng, nợ lãi là 348.588.512 đồng.

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2021, Số thẻ: 356480-5375; Hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng; Ngày phát sinh quá hạn: 15/5/2022; Dư nợ vay chuyển sang quá hạn: 44.762.345 đồng. Từ ngày 15/5/2023 đến nay ông N không thực hiện việc thanh toán theo thỏa thuận nên Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 15/5/2023. Tạm tính đến hết ngày 19/6/2023, ông Trương Văn N còn nợ Ngân hàng TMCP S số tiền 63.114.745 đồng, trong đó: nợ gốc là 44.762.345 đồng, nợ lãi là 18.352.400 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản tín dụng trên, ông Trương Văn N thế chấp các tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1450, diện tích 72m², loại đất ở nông thôn (ONT), tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A1288072

do UBND huyện B, tỉnh Long An cấp ngày 03/10/2007 cấp cho ông Trương Văn N; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1601, diện tích 80m², loại đất ở nông thôn (ONT), tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A1288079 do UBND huyện B, tỉnh Long An cấp ngày 03/10/2007 cấp cho ông Trương Văn N. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202125954177 ngày 13/01/2021 được Văn phòng C công chứng số 0405, Quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/01/2021 và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 14/01/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B.

Nay, Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu :

1. Buộc ông Trương Văn N có nghĩa vụ hoàn trả ngay cho Ngân hàng toàn bộ số nợ tạm tính đến hết ngày 19/6/2023 là 2.361.703.257 đồng, gồm nợ gốc là 1.994.762.345 đồng và nợ lãi là 366.940.912 đồng. Yêu cầu ông N tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 19/6/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất qui định tại Hợp đồng tín dụng

2. Trường hợp ông Trương Văn N không trả được nợ, đề nghị cơ quan chức năng cho phát mãi ngay toàn bộ tài sản bảo đảm của ông Trương văn N1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

Tại Bản tự khai ngày 17/5/2023, ông Trương Văn N trình bày:

Ông N thừa nhận có ký kết Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021 với hạn mức cho vay là 1.950.000.000 đồng, thời gian giải ngân là 01 năm; Ông đã được Ngân hàng cấp tín dụng cho vay tổng số tiền 1.950.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ ngày 13/7/2021, 14/7/2021, 15/7/2021, 16/7/2021. Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ thì ông phải trả nợ gốc sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhưng ông đã không thanh toán đúng hạn. Ngày 10/3/2021 có ký với Ngân hàng TMCP S giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số thẻ 356480-5375; hạn mức 50.000.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay, ông có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1450 và 1601, loại đất ONT, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202125954177 ngày 13/01/2021.

Nay ông thống nhất về số tiền gốc và tiền lãi như Ngân hàng K và ông đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Tuy nhiên, do ông đang bị tạm giam nên xin được giảm tiền lãi và gia hạn thời gian trả nợ đến tháng 6/2024.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thúy H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện bên L và các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng khởi kiện nhưng không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, không phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của đương sự, có cơ sở để xác định: Vào ngày 13/01/2021, ông **Trương Văn N** có ký kết Hợp đồng tín dụng số 202125954177 với **Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh L1 - P, S1** đồng ý cấp tín dụng với hạn mức là 1.950.000.000 đồng, thời hạn giải ngân chậm nhất đến hết ngày 13/01/2022. Theo các Giấy nhận nợ ngày 13/7/2021, 14/7/2021, 15/7/2021 và 16/7/2021, số tiền được giải ngân lần lượt là 500.000.000 đồng, 500.000.000 đồng, 460.000.000 đồng và 490.000.000 đồng, với lãi suất cố định 06 tháng là 8,0%/năm, kỳ trả nợ gốc là cuối kỳ và trả lãi là ngày 15 hàng tháng, thời hạn trả nợ tương ứng vào các ngày 13/01/2022, 14/01/2022, 15/01/2022 và 16/01/2022. Tài sản ông **N** thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202125954177 ngày 13/01/2021 và Cam kết thế chấp của ông **Trương Văn N** thì tài sản thế chấp bao gồm quyền sử dụng đất với tổng diện tích 152 m², thửa đất số 1450 và 1601, tờ bản đồ số 6, tại **Ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An** do ông **Trương Văn N** đứng tên người sử dụng đất và toàn bộ phần diện tích công trình xây dựng trên đất là nhà ở 04 tầng, sân thượng, kết cấu móng, cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch, mái bê tông cốt thép, chiều ngang 5m x dài 30,4 m, tổng diện tích xây dựng 152 m², tổng diện tích sử dụng 760 m², phù hợp với kết quả thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức. Ngoài ra, theo Giấy đề nghị cấp thế tín dụng kèm hợp đồng thì vào ngày 10/3/2021, ông **Trương Văn N** được Ngân hàng phê duyệt hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm làm thẻ là 24,6%/năm, loại thẻ JCB Classic. Việc thỏa thuận ký kết hợp đồng giữa các bên, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

Tại bản tự khai ngày 17/5/2023, ông **N** thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng với **ngân hàng S1** và xác nhận ông còn nợ **Ngân hàng S1** tiền gốc là 1.994.762.345 đồng và tiền lãi như ngân hàng trình bày. Hiện nay ông đang bị chấp hành án phạt tù tại **Trại giam X, tỉnh Đồng Nai** theo Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2022/HS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức về tội “Hủy hoại tài sản” Điều 178 Bộ luật hình sự nên xin được giảm tiền lãi và gia hạn thời hạn đến tháng 6/2024 sẽ thanh toán hết tiền gốc và lãi. Tuy nhiên, đối với đề nghị trên của ông **N** thì Ngân hàng không chấp nhận vì khoản nợ của ông **N** đã quá hạn từ lâu.

Như vậy, tổng nợ ông **N** phải trả tính đến ngày 19/6/2023 bao gồm tổng vốn và lãi là 2.361.703.257 đồng, cụ thể: Đối với hợp đồng tín dụng số

202125954177, tổng cộng là 2.298.588.512 đồng (dư nợ 1.950.000.000 đồng và 348.588.512 đồng lãi vay); đối với hợp đồng tín dụng số 356480-5375, tổng cộng là 63.114.745 đồng (dư nợ 44.762.345 đồng và 18.352.400 đồng lãi vay).

Bà **Ngô Thị Thúy H** và ông **N** được Tòa án nhân dân huyện Bến Lức ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 68/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2020. Năm 2021, ông **N** ký hợp đồng tín dụng với **Ngân hàng S1** và còn nợ ngân hàng nên xác định đây là nợ của cá nhân ông **N**. Ông **N** có thể chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và nhà trên đất tại thửa đất số 1450 và 1601, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **Ấp G, xã N, huyện B**. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp ông **N** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cho phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp. Tòa án đã đưa bà **H** tham gia tố tụng để ghi nhận ý kiến của bà. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhưng bà không tham gia và không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 463, 466 BLDS năm 2015, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP S**: Buộc ông **Trương Văn N** có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 1.994.762.345 đồng, lãi tạm tính đến ngày 19/6/2023 và lãi phát sinh kể từ ngày 19/6/2023 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông **Trương Văn N** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cho phát mãi tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông **Trương Văn N** trả tiền phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại **xã N, huyện B, tỉnh Long An** nên thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Ông **Huỳnh Anh T1** đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông **Trương Văn N** có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Ngô Thị Thúy H** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành giải quyết và xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[3] Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 356480 – 5375 ngày 10/3/2021 giữa Ngân hàng với ông **Trương Văn N** được xác lập theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử nhận thấy đây là hợp đồng hợp pháp, là căn cứ để giải quyết về quyền và nghĩa vụ của các bên. Do ông **Trương Văn N** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký kết nên **S1** có quyền thực hiện quyền thu hồi nợ theo thỏa thuận tại mục 2 Các Điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm theo Hợp đồng tín dụng ngày 13/01/2021.

[4] Theo Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021 và các giấy nhận nợ ngày 13/7/2021, 14/7/2021, 15/7/2021, 16/7/2021 thì có cơ sở xác định ông **Trương văn N1** được cấp tín dụng với hạn mức là 1.950.000.000 đồng, số tiền được giải ngân lần lượt là 500.000.000 đồng, 500.000.000 đồng, 460.000.000 đồng và 490.000.000 đồng, với lãi suất cố định 06 tháng là 8,0%/năm, kỳ trả nợ gốc là cuối kỳ và trả lãi là ngày 15 hàng tháng, thời hạn trả nợ tương ứng vào các ngày 13/01/2022, 14/01/2022, 15/01/2022 và 16/01/2022. Tuy nhiên, ông **N1** không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận đã ký kết nên Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 13/01/2022. Tạm tính đến hết ngày 19/6/2023, ông **Trương Văn N** còn nợ **Ngân hàng TMCP S** số tiền 2.298.588.512 đồng, trong đó, nợ gốc là 1.950.000.000 đồng và lãi là 348.588.512 đồng.

[5] Ông **N** có ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2021, Số thẻ: 356480 – 5375; Hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng; Ngày phát sinh quá hạn: 15/5/2022; Dư nợ vay chuyển sang quá hạn: 44.762.345 đồng. Từ ngày 15/5/2023 đến nay ông **N** không thực hiện việc thanh toán theo thỏa thuận nên Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 15/5/2023. Tạm tính đến hết ngày 19/6/2023, ông **Trương Văn N** còn nợ **Ngân hàng TMCP S** số tiền 63.114.745 đồng, trong đó: nợ gốc là 44.762.345 đồng và lãi là 18.352.400 đồng.

[6] Ông **Trương Văn N** thừa nhận việc giao kết hợp đồng và thừa nhận còn nợ số nợ gốc và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng. Đây được xem là tình tiết chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ông **N** đề nghị được giảm lãi và gia hạn thời gian thanh toán đến tháng 6/2024 sẽ thanh toán dứt điểm nợ gốc và nợ lãi nhưng không được Ngân hàng đồng ý nên không có cơ sở để xem xét.

[7] Về tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021, ông **Trương Văn N** ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 202125954177 ngày 13/01/2021. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1450, diện tích 72m², loại đất ONT và thửa 1601, diện tích 80m², loại đất ONT, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **ấp G, xã N, huyện B, tỉnh Long An** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số

A1288072 và A1288079 do UBND huyện B, tỉnh Long An cấp ngày 03/10/2007 cấp cho ông Trương Văn N. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì trên hai thửa đất 1450 và 1601 có công trình xây dựng là nhà ở 04 tầng, sân thượng, kết cấu móng, cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền gạch, mái bê tông cốt thép, tại thời điểm thẩm định cửa khóa, không ai ở do ông N đang chấp hành án tại Trại giam X. Ông Trương Văn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007 là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà Ngô Thị Thúy H. Tuy nhiên, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 68/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2020 thì bà H và ông N thống nhất xác định không có tài sản chung. Bà H cũng được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản đối hay yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án. Hợp đồng thế chấp được giao kết tự nguyện, tuân thủ về hình thức và đã được đăng ký thế chấp ngày 14/01/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B nên Hợp đồng thế chấp có giá trị pháp lý.

[8] Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc yêu cầu ông Trương Văn N trả nợ tính đến ngày 19/6/2023 là 2.361.703.257 đồng, bao gồm nợ gốc là 1.994.762.345 đồng và nợ lãi là 366.940.912 đồng. Cụ thể: 1.950.000.000 đồng dư nợ gốc, 348.588.512 đồng nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021; 44.762.345 đồng nợ gốc và 18.352.400 đồng lãi phát sinh từ dư nợ thẻ tín dụng số 356480–5375. Kể từ ngày 19/6/2023, ông N còn phải chịu lãi suất theo quy định tại hợp đồng hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ. Tài sản thế chấp được đảm bảo cho hợp đồng vay.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh 2.200.000 đồng, ông Trương Văn N phải chịu toàn bộ. Ngân hàng đã tạm ứng xong nên ông N phải có nghĩa vụ nộp để trả cho Ngân hàng 2.200.000 đồng.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trương Văn N phải chịu 79.234.065 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** đối với bị đơn ông **Trương Văn N1** về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1. Buộc ông **Trương Văn N** có nghĩa vụ thanh toán cho **Ngân hàng TMCP S** tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến hết ngày 19/6/2023 là 2.361.703.257 đồng (*Hai tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bảy trăm linh ba nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng*). Trong đó bao gồm:

- Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 202125954177 ngày 13/01/2021 là 2.298.588.512 đồng (*Hai tỷ hai trăm chín mươi tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười hai đồng*), trong đó: nợ gốc là 1.950.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng*), nợ lãi là 348.588.512 đồng (*Ba trăm bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười hai đồng*).

- Dư nợ Thẻ tín dụng cá nhân số thẻ 356480–5375, tạm tính đến ngày 19/6/2023 là 63.114.745 đồng (*Sáu mươi ba triệu một trăm mười bốn nghìn bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*), trong đó: nợ gốc là 44.762.345 đồng (*Bốn mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi lăm đồng*), nợ lãi là 18.352.400 đồng (*Mười tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

2. Kể từ ngày 19/6/2023, ông **Trương Văn N** còn phải chịu lãi phát sinh cho **Ngân hàng TMCP S** theo Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021, các giấy nhận nợ và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2021 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ

3. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 202125954177 ngày 13/01/2021 giữa ông **Trương Văn N** với **Ngân hàng TMCP S** được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông **Trương Văn N** theo Hợp đồng tín dụng 202125954177 ngày 13/01/2021.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh: 2.200.000 đồng. Ông **Trương Văn N** phải chịu toàn bộ. Ngân hàng đã tạm ứng xong nên ông **N** phải có nghĩa vụ nộp để trả cho **Ngân hàng TMCP S** 2.200.000 đồng.

5. Về án phí: Ông **Trương Văn N** phải chịu 79.234.065 đồng (*Bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng*) sung Ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP S** 38.387.000 đồng (*Ba mươi tám triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp theo các biên lai thu số 0009636 ngày 21/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Bến Lức.
- THA huyện Bến Lức.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Miên